RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 4103002274 ngày 21 tháng 04 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Qua các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301164065 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 186 – 188 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.000.000.000 đồng.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con là Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Vương Công Minh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Hùng Kiệt	Thành viên
Ông Đào Văn Hùng	Thành viên
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Văn Quang	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Lê Thị Yến Tuyết	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Đỗ Hùng Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2013)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

ĐỖ HÙNG KIỆT

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.110/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Các cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 01 năm 2014 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Phần tiếp theo trang 04)

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LỤC THỊ VÂN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0544-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**128.094.579.169**	**123.365.089.254**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**49.976.923.688**	**54.376.349.098**
1. Tiền	111		2.935.937.832	4.334.641.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.040.985.856	50.041.707.417
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**10.000.000.000**	**302.536.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	886.980.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(584.444.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.3)	**27.521.536.789**	**28.923.184.855**
1. Phải thu khách hàng	131		717.024.748	632.386.795
2. Trả trước cho người bán	132		1.693.459.226	1.295.909.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		25.111.052.815	26.994.888.860
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.4)	**40.378.035.381**	**39.659.132.384**
1. Hàng tồn kho	141		40.378.035.381	39.659.132.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**218.083.311**	**103.886.917**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.083.311	52.886.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		129.000.000	51.000.000

(Phần tiếp theo trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**223.253.078.872**	**225.078.100.014**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**144.932.376.145**	**146.514.200.214**
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	67.649.091.796	71.383.720.120
+ Nguyên giá	222		101.892.011.667	101.323.593.567
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.242.919.871)	(29.939.873.447)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.6)	24.920.474.194	24.954.074.194
+ Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.425.806)	(44.825.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	52.362.810.155	50.176.405.900
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.8)	**78.178.294.393**	**78.289.970.683**
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.265.874.000	42.265.874.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.812.026.903	37.771.729.356
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(899.606.510)	(13.747.632.673)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**142.408.334**	**273.929.117**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		142.408.334	23.498.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	250.430.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**351.347.658.041**	**348.443.189.268**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**85.998.424.780**	**80.544.242.934**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.687.637.906**	**49.986.143.657**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	(5.9)	24.571.114.499	24.529.985.937
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.9)	3.995.715.968	2.014.309.686
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.10)	16.008.654.414	11.411.012.664
5. Phải trả người lao động	315	(5.11)	10.250.053.380	9.232.952.518
6. Chi phí phải trả	316		95.000.000	140.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		311.595.144	445.493.444
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.12)	3.455.504.501	2.212.389.408
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.310.786.874**	**30.558.099.277**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.13)	27.098.703.555	29.868.554.283
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		212.083.319	689.544.994
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**265.349.233.261**	**267.898.946.334**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.14)	**265.349.233.261**	**267.898.946.334**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	88.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	127.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.240.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.746.504.533	7.628.731.915
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.028.922.617	35.694.168.308
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**351.347.658.041**	**348.443.189.268**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	92.937.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		5.109,26	24.197,69
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	ĐỖ HƯNG KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	331.803.193.068	318.250.328.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	659.520	66.910.399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	331.802.533.548	318.183.418.397
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	241.765.626.194	230.004.516.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.036.907.354	88.178.901.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	13.652.618.157	19.021.840.089
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	(12.839.283.342)	(487.474.953)
trong đó, chi phí lãi vay	23		-	*230.054.691*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	39.601.859.381	39.542.781.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	19.384.588.989	20.046.227.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.542.360.483	48.099.206.946
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1.767.859.557	1.259.873.880
12. Chi phí khác	32		27.327.667	487.378.410
13. Lợi nhuận khác	40		1.740.531.890	772.495.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.282.892.373	48.871.702.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	14.013.098.630	10.569.079.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.269.793.743	38.302.622.725
18. Lợi nhuận sau thuế chia cho hợp tác kinh doanh	61		-	150.000.000
19. Lợi nhuận sau thuế còn lại	62		45.269.793.743	38.152.622.725

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	ĐỖ HÙNG KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**59.282.892.373**	**48.871.702.416**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		5.854.970.727	5.917.897.004
Các khoản dự phòng	03		(13.432.470.163)	(4.847.827.414)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.623.571)	(24.210.451)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.546.239.363)	(18.999.587.429)
Chi phí lãi vay	06		-	230.054.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**38.157.530.003**	**31.148.028.817**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.380.604.566	12.555.707.016
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(718.902.997)	(2.533.937.967)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.398.883.159	6.622.734.140
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(155.106.402)	3.869.445.751
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(230.054.691)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.187.949.215)	(9.570.663.123)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.731.336.450	9.117.016.203
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(16.782.892.352)	(11.483.461.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**20.823.503.212**	**39.494.814.384**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.425.870.665)	(3.633.236.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		508.409.091	5.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.325.750.200)	(35.345.874.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33.587.034.153	4.312.958.090
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.593.059.028	18.937.356.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**12.936.881.407**	**(15.722.886.943)**

(Phần tiếp theo trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.240.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(11.051.046.254)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.159.193.600)	(26.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.161.433.600)**	**(37.451.046.254)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(4.401.048.981)**	**(13.679.118.813)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**54.376.349.098**	**68.043.616.795**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.623.571	11.851.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**49.976.923.688**	**54.376.349.098**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	ĐỖ HÙNG KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành, một doanh nghiệp Nhà nước. Theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002274 ngày 21 tháng 04 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 01 năm 2013.

Ngày 04 tháng 03 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 43/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 03 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 14 tháng 04 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 277/TB-SGDHCM ngày 19 tháng 03 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 186-188 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.000.000.000 đồng.

Tính đến ngày 31tháng 12 năm 2013 Công ty có một (01) công ty con là Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 320 (31/12/2012: 328).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn cao su)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản)
- Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh – điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công – nông – ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng thể thao), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự an toàn xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, đĩa CD – băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế. Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản. Sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ (trừ chế biến gỗ, trừ tái chế phế thải gốm, sứ, thủy tinh, giấy), quần áo, sản phẩm kim loại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông – đo đạc – cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuê hải quan. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô. Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Dịch vụ lao động. Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy – viễn thông – cơ khí phục vụ sản xuất các loại, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, các loại sáp động vật hoặc thực vật, sữa và các chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ lắp ráp, sửa chữa và bảo trì máy vi tính. Dịch vụ viễn thông, rửa xe và sửa xe. Dịch vụ nhà đất. Môi giới thương mại. Tư vấn du học. Đào tạo ngoại ngữ. Mua bán rơ moóc, xe cẩu, xe nâng, máy văn phòng, kim loại thành phẩm và bán thành

phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất, hàng mỹ nghệ, thực phẩm và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa, điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại, thẻ cào, băng từ, đĩa CD-VCD trắng. Cho thuê kho bãi. Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay. Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án – dự toán công trình xây dựng. Tư vấn đấu thầu. Chế biến lương thực và thức ăn gia súc (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Kinh doanh lưu trú du lịch: khu du lịch nghỉ dưỡng – khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh). Dịch vụ ăn uống: Nhà hàng. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô). Sửa chữa máy móc thiết bị: dịch vụ bảo trì điện, điện lạnh. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: dịch vụ giặt là. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
  + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

+ Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Căn cứ vào điều lệ Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua hằng năm, các quỹ dự trữ được trích lập năm 2013 dựa trên tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 như sau:

+ Quỹ dự phòng tài chính 5%
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi 15%

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.
  + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

  Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

  + Thu lãi hỗ trợ vốn — Không chịu thuế
  + Thu hộ tiền nước — 5%
  + Các hoạt động khác — 10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	706.088.800	2.784.357.200
Tiền gửi ngân hàng	2.229.849.032	1.550.284.481
Các khoản tương đương tiền	47.040.985.856	50.041.707.417
Tổng cộng	**49.976.923.688**	**54.376.349.098**

Các khoản tương đương tiền chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 – 02 tháng tại các ngân hàng.

(Phần tiếp theo trang 17)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	-	886.980.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	**10.000.000.000**	**886.980.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(584.444.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**10.000.000.000**	**302.536.000**

Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank), kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 9%/năm.

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam – PNB	-	-	37.817	886.980.000

Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam: bán toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	717.024.748	632.386.795
Trả trước cho người bán	1.693.459.226	1.295.909.200
Các khoản phải thu khác	25.111.052.815	26.994.888.860
Tổng cộng	**27.521.536.789**	**28.923.184.855**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu Tổng Công ty Bến Thành – xem thêm mục 7	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu Trường THPT Tư Thục Phan Bội Châu	-	1.890.000.000
Khác	111.052.815	104.888.860
Cộng	**25.111.052.815**	**26.994.888.860**

Phải thu Tổng Công ty Bến Thành là khoản nợ gốc theo các hợp đồng hỗ trợ vốn, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất theo thỏa thuận trong từng hợp đồng.

5.4. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.491.666	6.393.869
Hàng hóa	40.368.543.715	39.652.738.515
Tổng cộng	**40.378.035.381**	**39.659.132.384**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79.109.179.218	18.684.104.610	2.696.707.466	833.602.273	101.323.593.567
Mua trong năm	-	-	2.162.025.455	77.440.955	2.239.466.410
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(881.671.608)	(13.047.619)	(894.719.227)
Giảm khác	-	(264.650.739)	-	(511.678.344)	(776.329.083)
Số dư cuối năm	**79.109.179.218**	**18.419.453.871**	**3.977.061.313**	**386.317.265**	**101.892.011.667**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.552.820.491	11.688.424.336	1.966.193.018	732.435.602	29.939.873.447
Khấu hao trong năm	3.197.940.483	2.313.752.925	267.073.254	42.604.065	5.821.370.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(854.884.852)	(13.047.619)	(867.932.471)
Giảm khác	-	(208.614.917)	-	(441.776.915)	(650.391.832)
Số dư cuối năm	**18.750.760.974**	**13.793.562.344**	**1.378.381.420**	**320.215.133**	**34.242.919.871**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.556.358.727	6.995.680.274	730.514.448	101.166.671	71.383.720.120
Tại ngày cuối năm	**60.358.418.244**	**4.625.891.527**	**2.598.679.893**	**66.102.132**	**67.649.091.796**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản bảo lãnh thanh toán là 6.784.710.944 đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.756.812.303 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.866.100.000	132.800.000	24.998.900.000
Số dư cuối năm	**24.866.100.000**	**132.800.000**	**24.998.900.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	44.825.806	44.825.806
Khấu hao trong năm	-	33.600.000	33.600.000
Số dư cuối năm	**-**	**78.425.806**	**78.425.806**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.866.100.000	87.974.194	24.954.074.194
Tại ngày cuối năm	**24.866.100.000**	**54.374.194**	**24.920.474.194**

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.922.808.319	32.781.099.228
Công trình cao ốc văn phòng 129 – 131 Tôn Thất Đạm	11.244.282.601	10.514.249.328
Công trình khách sạn 25 Trương Định	6.819.630.671	5.505.902.580
Công trình căn hộ Splendor	1.274.952.200	1.274.018.400
Công trình khác	101.136.364	101.136.364
Tổng cộng	**52.362.810.155**	**50.176.405.900**

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	62.265.874.000	42.265.874.000
Đầu tư dài hạn khác	4.812.026.903	37.771.729.356
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**79.077.900.903**	**92.037.603.356**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(899.606.510)	(13.747.632.673)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**78.178.294.393**	**78.289.970.683**

(Phần tiếp theo trang 20)

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Vượng	5.000.000	50.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Bình	940.534	11.065.874.000	940.534	11.065.874.000
Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Bến Thành Savico	-	700.000.000	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Dân Sinh	-	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	**5.940.534**	**62.265.874.000**	**3.940.534**	**42.265.874.000**

Lý do thay đổi với khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Vượng: Góp thêm vốn trong đợt phát hành tăng vốn từ 80 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng.

- Về số lượng: Tăng 2.000.000 cổ phiếu
- Về giá trị : Tăng 20.000.000.000 đồng

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	2	26.903	2	26.903
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	368.600	3.612.000.000	361.200	3.612.000.000
Công ty TNHH Chợ Cửa Khẩu Mộc Bài	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Phở 2000	-	100.000.000	-	100.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	3.352.821	32.959.702.453
Cộng	**378.602**	**4.812.026.903**	**3.724.023**	**37.771.729.356**

Lý do thay đổi với số lượng cổ phiếu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải: được chia thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần.

- Về số lượng: Tăng 7.400 cổ phiếu
- Về giá trị: Không thay đổi

Lý do thay đổi với các khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Phương Đông: chuyển nhượng cổ phiếu.

- Về số lượng: Giảm 3.352.821 cổ phiếu
- Về giá trị: Giảm 32.959.702.453 đồng

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	24.571.114.499	24.529.985.937
Người mua trả tiền trước	3.995.715.968	2.014.309.686
Tổng cộng	**28.566.830.467**	**26.544.295.623**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.754.297.505	1.071.043.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.339.537.513	3.514.388.098
Thuế thu nhập cá nhân	776.406.501	129.124.416
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.138.412.895	6.696.456.335
Tổng cộng	**16.008.654.414**	**11.411.012.664**

5.11. Phải trả người lao động

Quỹ lương còn phải trả công nhân viên.

5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.212.389.408	3.164.291.009
Trích lập trong năm	8.974.073.216	5.134.135.847
Sử dụng trong năm	(7.730.958.123)	(6.086.037.448)
Số dư cuối năm	**3.455.504.501**	**2.212.389.408**

5.13. Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác là các khoản nhận tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng, trong đó, khoản nhận tiền đặt cọc từ bên liên quan là 9.890.109.888 đồng – xem thêm mục 7.

(Phần tiếp theo trang 22)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	-	26.851.563.740	12.359.335	9.156.926.111	6.084.019.966	257.523.989.152
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	38.152.622.725	-	-	-	38.152.622.725
Tăng khác	-	-	-	4.202.829.639	107.864.635	-	-	4.310.694.274
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.712.847.796)	-	-	1.544.711.949	(5.168.135.847)
Chia cổ tức	-	-	-	(26.400.000.000)	-	-	-	(26.400.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(400.000.000)	(120.223.970)	-	-	(520.223.970)
Số dư đầu năm nay	**88.000.000.000**	**127.419.120.000**	**-**	**35.694.168.308**	**-**	**9.156.926.111**	**7.628.731.915**	**267.898.946.334**
Tăng vốn năm nay	18.000.000.000	-	-	-	-	-	-	18.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	45.269.793.743	-		-	45.269.793.743
Tăng khác	-	-	(2.240.000)	-	14.081.155	-	-	11.841.155
Giảm vốn năm nay	-	(18.000.000.000)	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(11.091.845.834)	-	-	2.117.772.618	(8.974.073.216)
Chia cổ tức	-	-	-	(38.159.193.600)	-	-	-	(38.159.193.600)
Giảm khác	-	-	-	(684.000.000)	(14.081.155)	-	-	(698.081.155)
Số dư cuối năm nay	**106.000.000.000**	**109.419.120.000**	**(2.240.000)**	**31.028.922.617**	**-**	**9.156.926.111**	**9.746.504.533**	**265.349.233.261**

(Phần tiếp theo trang 23)

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	45.993.070.000	43,39%	38.182.930.000	43,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	60.006.930.000	56,61%	49.817.070.000	56,61%
Tổng cộng	**106.000.000.000**	**100%**	**88.000.000.000**	**100%**

5.14.3. Cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:	2.000	2.600
▪ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.000	2.600

5.14.4. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.600.000	8.800.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	10.600.000	8.800.000
+ Cổ phần phổ thông	10.600.000	8.800.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	224	-
+ Cổ phần phổ thông	224	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.599.776	8.800.000
+ Cổ phần phổ thông	10.599.776	8.800.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.14.5. Phân phối lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	35.694.168.308	26.851.563.740
Lợi nhuận sau thuế trong năm	45.269.793.743	38.152.622.725
Tăng khác	-	5.905.357.859
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(2.117.772.618)	(1.544.711.949)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.974.073.216)	(5.134.135.847)
Chia cổ tức	(38.159.193.600)	(26.400.000.000)
Giảm khác	(684.000.000)	(2.136.528.220)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**31.028.922.617**	**35.694.168.308**

(Phần tiếp theo trang 24)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	286.483.149.281	268.428.986.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.320.043.787	49.821.342.665
Chiết khấu thương mại	(659.520)	(1.541.305)
Hàng bán bị trả lại	-	(65.369.094)
Doanh thu thuần	**331.802.533.548**	**318.183.418.397**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.028.535.242	208.725.042.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.737.090.952	21.279.474.571
Tổng cộng	**241.765.626.194**	**230.004.516.866**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.493.573.667	11.909.229.838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.223.436.914	7.059.091.571
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.933.004.947	25.356.929
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	979.058	3.951.300
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.623.571	24.210.451
Tổng cộng	**13.652.618.157**	**19.021.840.089**

6.4. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	230.054.691
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(13.432.470.163)	(3.741.547.573)
Lỗ do bán chứng khoán	585.398.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.792.778	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.995.543	3.024.017.929
Tổng cộng	**(12.839.283.342)**	**(487.474.953)**

(Phần tiếp theo trang 25)

6.5. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	36.012.511.215	33.450.395.453
Chi phí vật liệu, bao bì	555.140.554	475.039.202
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	239.100.748	493.695.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.935.844	156.848.813
Chi phí bảo hành	76.690.000	70.837.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.988.383.934	3.400.570.439
Chi phí bằng tiền khác	605.097.086	1.495.395.100
Tổng cộng	**39.601.859.381**	**39.542.781.918**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.718.141.935	6.320.798.535
Chi phí vật liệu quản lý	429.115.284	491.526.606
Chi phí đồ dùng văn phòng	265.224.872	321.727.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.636.727	323.230.381
Thuế phí, lệ phí	2.795.028.000	5.196.471.600
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(1.106.279.841)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.482.119.808	4.456.611.754
Chi phí bằng tiền khác	4.353.322.363	4.042.141.597
Tổng cộng	**19.384.588.989**	**20.046.227.709**

6.7. Thu nhập khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	702.318.000	247.693.266
Khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay thu lại được	430.018.143	750.302.736
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	508.409.091	5.909.091
Thu nhập khác	127.114.323	255.968.787
Tổng cộng	**1.767.859.557**	**1.259.873.880**

(Phần tiếp theo trang 26)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	59.282.892.373	48.817.702.416
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	540.911	487.378.370
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(3.231.038.765)	(7.082.762.022)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	56.052.394.519	42.276.318.764
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	14.013.098.630	10.569.079.691
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**14.013.098.630**	**10.569.079.691**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

6.9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm nay

	Chi phí	Giá vốn	Tổng cộng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.488.581.458	227.976.871.075	229.465.452.533
Chi phí nhân công	42.730.653.150	-	42.730.653.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.572.571	5.388.398.156	5.854.970.727
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.470.503.742	6.666.956.403	13.137.460.145
Chi phí khác bằng tiền	7.830.137.449	1.733.400.560	9.563.538.009
Tổng cộng	**58.986.448.370**	**241.765.626.194**	**300.752.074.564**

6.9.2. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm trước (đã được trình bày bổ sung thêm mục giá vốn hàng bán)

	Chi phí	Giá vốn	Tổng cộng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.781.988.796	213.149.232.328	214.931.221.124
Chi phí nhân công	39.771.193.988	-	39.771.193.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.079.194	5.437.817.810	5.917.897.004
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.106.279.841)	-	(1.106.279.841)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.857.182.193	6.601.259.968	14.458.442.161
Chi phí khác bằng tiền	10.804.845.297	4.816.206.760	15.621.052.057
Tổng cộng	**59.589.009.627**	**230.004.516.866**	**289.593.526.493**

(Phần tiếp theo trang 27)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông
2. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con
3. Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết
4. Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

- Trong năm, không phát sinh hợp đồng hoặc giao dịch nội bộ liên quan đến Ban Tổng Giám đốc.
- Đối với các bên liên quan khác:

+ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan khác như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải trả - Xem thêm mục 5.13	(9.890.109.888)	(10.417.582.416)
Doanh thu chưa thực hiện	-	(104.300.000)
Tổng cộng	**15.109.890.112**	**14.478.117.584**

+ Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	3.465.779.539	3.297.796.975
Lợi nhuận được chia	2.985.000.000	5.220.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.218.700.382	873.165.707

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

(Phần tiếp theo trang 28)

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	**01/01/2013**	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.976.923.688	54.376.349.098	49.976.923.688	54.376.349.098
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.828.077.563	27.627.275.655	25.828.077.563	27.627.275.655
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	886.980.000	10.000.000.000	302.536.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	100.026.903	100.025.000	100.026.903
Tài sản tài chính khác	129.000.000	301.430.791	129.000.000	301.430.791
Tổng cộng	**86.034.028.154**	**83.292.062.447**	**86.034.026.251**	**82.707.618.447**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	51.981.413.198	54.844.033.664	51.981.413.198	54.844.033.664
Chi phí phải trả	95.000.000	140.000.000	95.000.000	140.000.000
Tổng cộng	**52.076.413.198**	**54.984.033.664**	**52.076.413.198**	**54.984.033.664**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này thì giá trị hợp lý được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp nhất.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Đô la Mỹ (USD)	36.000,00	36.000,00	5.109,26	24.197,69

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả

VND

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	24.882.709.643	15.374.014.920	11.724.688.635	51.981.413.198
Chi phí phải trả	95.000.000	-	-	95.000.000
01/01/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	24.975.479.381	17.216.393.120	12.652.161.163	54.844.033.664
Chi phí phải trả	140.000.000	-	-	140.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

(Phần tiếp theo trang 30)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.828.077.563	-	25.828.077.563
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	-	100.026.903
Tài sản tài chính khác	129.000.000	-	129.000.000

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.627.275.655	-	27.627.275.655
Đầu tư ngắn hạn	886.980.000	-	886.980.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	-	100.026.903
Tài sản tài chính khác	51.000.000	250.430.791	301.430.791

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 01 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	ĐỖ HÙNG KIỆT

M.S.D.N: 0301164... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH